Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 4816.90.90

Mã HS	4816.90.90
Mô tả hàng hóa	Giấy than, giấy tự nhân bản và các loại giấy dùng để sao chụp khác hoặc giấy chuyển (trừ các loại thuộc nhóm 48.09), giấy nến nhân bản và các tấm in offset, bằng giấy, đã hoặc chưa đóng hộp / - Loại khác: / - - Loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	04/11/2026 03:53:22
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/48169090/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K7659
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N7659
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q7659
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-CN)	0% (trừ CN)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	14	14%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục B)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục C)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E7383
ATIGA	2022	2022	0	AT!E7336
ATIGA	2023	2023	0	AT!F7336
ATIGA	2024	2024	0	AT!G7336
ATIGA	2025	2025	0	AT!H7336
ATIGA	2026	2026	0	AT!I7336
ATIGA	2027	2027	0	AT!J7336
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	1	AJ!E7386
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F7386
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G7386

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H7386
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I7386
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J7386
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E7387
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F7387
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G7387
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H7387
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I7387
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J7387
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F7388
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H7342
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F7350
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G7350
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H7350
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I7350
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J7350
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K7350
VKFTA	2022	2022	0	VK!E7372
VKFTA	2023	2023	0	VK!F7372
VKFTA	2024	2024	0	VK!G7372
VKFTA	2025	2025	0	VK!H7372
VKFTA	2026	2026	0	VK!I7372
VKFTA	2027	2027	0	VK!J7372
VCFTA	2022	2022	4	VC!D7418
VCFTA	2023	2023	2	VC!E7418
VCFTA	2024	2024	0	VC!F7418

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G7418
VCFTA	2026	2026	0	VC!H7418
VCFTA	2027	2027	0	VC!I7418
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D7398
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E7398
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F7398
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G7398
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H7398
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I7398
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D7411
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E7411
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F7411
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G7411
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H7411
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I7411
EVFTA	2022	2022	12,5	EV-NK!D7415
EVFTA	2023	2023	10	EV-NK!E7415
EVFTA	2024	2024	7,5	EV-NK!F7415
EVFTA	2025	2025	5	EV-NK!G7415
EVFTA	2026	2026	2,5	EV-NK!H7415
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I7415
UKVFTA	2022	2022	12,5	UKV!D7416
UKVFTA	2023	2023	10	UKV!E7416
UKVFTA	2024	2024	7,5	UKV!F7416
UKVFTA	2025	2025	5	UKV!G7416
UKVFTA	2026	2026	2,5	UKV!H7416

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I7416
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D7366
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E7366
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F7366
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G7366
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H7366
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I7366
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J7366
RCEP A	2022	2022	19	RCEPT-A!D7403
RCEP A	2023	2023	18	RCEPT-A!E7403
RCEP A	2024	2024	17	RCEPT-A!F7403
RCEP A	2025	2025	16	RCEPT-A!G7403
RCEP A	2026	2026	15	RCEPT-A!H7403
RCEP A	2027	2027	14	RCEPT-A!I7403
RCEP B	2022	2022	20	B!D7403
RCEP B	2023	2023	20	B!E7403
RCEP B	2024	2024	20	B!F7403
RCEP B	2025	2025	20	B!G7403
RCEP B	2026	2026	20	B!H7403
RCEP B	2027	2027	20	B!I7403
RCEP C	2022	2022	*	C!D7403
RCEP C	2023	2023	*	C!E7403
RCEP C	2024	2024	*	C!F7403
RCEP C	2025	2025	*	C!G7403
RCEP C	2026	2026	*	C!H7403
RCEP C	2027	2027	*	C!I7403

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	20	D!D7403
RCEP D	2023	2023	20	D!E7403
RCEP D	2024	2024	20	D!F7403
RCEP D	2025	2025	20	D!G7403
RCEP D	2026	2026	20	D!H7403
RCEP D	2027	2027	20	D!I7403
RCEP E	2022	2022	20	E!D7406
RCEP E	2023	2023	20	E!E7406
RCEP E	2024	2024	20	E!F7406
RCEP E	2025	2025	20	E!G7406
RCEP E	2026	2026	20	E!H7406
RCEP E	2027	2027	20	E!I7406
RCEP F	2022	2022	20	F!D7403
RCEP F	2023	2023	20	F!E7403
RCEP F	2024	2024	20	F!F7403
RCEP F	2025	2025	20	F!G7403
RCEP F	2026	2026	20	F!H7403
RCEP F	2027	2027	20	F!I7403
VIFTA	2024	2024	18	VI!F6850
VIFTA	2025	2025	16	VI!G6850
VIFTA	2026	2026	14	VI!H6850
VIFTA	2027	2027	12	VI!I6850

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục B) 20%, RCEP (Phụ lục D) 20%, RCEP (Phụ lục E) 20%, RCEP (Phụ lục F) 20%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (20%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 20%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 4816.90 có 6 dòng thuế; dòng 4816.90.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	4816.90.10 Giấy than; 4816.90.20 Giấy dùng để sao chụp khác; 4816.90.30 Tấm in offset; 4816.90.40 Giấy chuyển nhiệt; 4816.90.50 Loại khác, dạng cuộn có chiều rộng trên 15 cm nhưng không quá 36 cm	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 4816.90.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 4816.90.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N7659), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.